TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Số: 02 /CV-XLDKTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty	:	Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính	:	Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa
Điện thoại	:	02373 724 668 Fax: 02373 757 886
Người CBTT:		Bà Nguyễn Thị Huệ
Địa chỉ	:	Số nhà 47/4 - Nam Cao - P.Tân Sơn - TP.Thanh Hóa
Điện thoại	:	091.651.7799 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Giải trình Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 (*Công văn giải trình đính kèm*);
- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hoá *(Báo cáo đính kèm).*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Thanh Hóa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800947548
Reason: I am the author of this document
Location: 2800947548
Date: 2021-01-21 09:53:20
Foxit Reader Version: 9.0.1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
Số: 01 /XLDKTH-TCKT
V/v: Công bố giải trình BCTC Quý 4 năm 2020.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) xin giải trình về sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận Quý 4/2020 so với Quý 4/2019 chi tiết như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020: - 1.988.359.670 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019: - 4.659.961.494 đồng.

Do trong Quý 4/2019 PVC-TH trích bổ sung khấu hao của Nhà máy chế tạo cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng là 2.115.443.159 đồng, dẫn đến giá vốn hàng bán tăng lên 2.115.443.159 đồng. Đồng thời cũng trong Quý 4/2019 PVC-TH trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty CP khách sạn Lam Kinh là 868.959.715 đồng. Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 thấp hơn so với Quý 4/2020.

Trên đây là báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2020 của Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa.

Trân trọng báo cáo !

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, P2.P4.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2800[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
TP.THANH HÓA T.THANH HÓA

GIÁM ĐỐC
Đoàn Hữu Trắc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ
----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số : B 01-DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số : B 02-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số : B 09-DN
4. Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số : B 09-DN
5. Các chi tiết kèm theo

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 01 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
Tầng 10, Tòa nhà Dầu khí, Phố 38A, Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/10/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**221.659.183.576**	**225.494.169.107**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.481.867.095**	**314.754.101**
1. Tiền	111	V.01	1.981.867.095	314.754.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**38.000.000.000**	**33.045.815.134**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.000.000.000	33.045.815.134
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90.290.219.878**	**102.349.634.787**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.203.957.237	57.604.601.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.247.937.686	2.245.937.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	136	V.03	41.838.324.955	42.499.095.938
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		36.874.149.362	37.199.839.501
- Phải thu khác (33881)	136B		0	0
- Phải thu khác (141)	136C		4.964.175.593	5.299.256.437
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**87.441.003.429**	**86.404.197.305**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	87.441.003.429	86.404.197.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.446.093.174**	**3.379.767.780**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		869.358.170	989.710.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.516.213.182	2.329.535.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	60.521.822	60.521.822
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**409.148.568.852**	**409.691.546.144**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**138.281.947.038**	**139.239.937.038**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		70.133.414.792	71.091.404.792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		39.286.577.950	39.286.577.950
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		28.881.954.296	28.881.954.296

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(20.000.000)	(20.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**962.220.272**	**107.550.136**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	962.220.272	107.550.136
- Nguyên giá	222		7.632.336.470	6.761.436.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.670.116.198)	(6.653.886.334)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**50.877.773.638**	**51.317.431.066**
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(22.358.095.073)	(21.918.437.645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**218.968.857.670**	**218.968.857.670**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.600.912.198	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.367.945.472	19.367.945.472
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.296.788.082	18.296.788.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.296.788.082)	(18.296.788.082)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**57.770.234**	**57.770.234**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57.770.234	57.770.234
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**630.807.752.428**	**635.185.715.251**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**513.371.597.134**	**515.761.200.287**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**113.900.168.149**	**116.169.450.446**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.257.042.223	15.855.179.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		1.105.797.722	1.105.797.722
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	83.442.093	549.971.221
4. Phải trả người lao động	314		756.811.107	931.538.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	97.729.679	97.729.679
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.405.389.917	11.939.819.064
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	82.801.315.917	82.296.774.929
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			82.617.067.476	81.951.571.470
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			184.248.441	345.203.459
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.392.639.491	3.392.639.491
II. Nợ dài hạn	**330**		**399.471.428.985**	**399.591.749.841**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		71.799.482.661	71.799.482.661
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.805.148.545	17.925.469.401

8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309.866.797.779	309.866.797.779
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		117.436.155.294	119.424.514.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117.436.155.294	119.424.514.964
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100.487.322.286)	(98.498.962.616)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(177.997.404)	(177.997.404)
- LNST chưa phân phối kỳ này			(100.309.324.882)	(98.320.965.212)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		630.807.752.428	635.185.715.251

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Hoạt	Nguyễn Văn Quang	Đoàn Hữu Trắc

M.S.D.N: 2800947... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
TP. THANH HÓA T. THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
				Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	146.444.882	6.618.430.146	16.186.354.078	40.735.513.913
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		146.444.882	6.618.430.146	16.186.354.078	40.735.513.913
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	309.810.292	8.290.403.708	17.382.745.402	40.341.649.330
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10 -11)	20		(163.365.410)	(1.671.973.562)	(1.196.391.324)	393.864.583
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	609.618.349	4.559.503.819	81.158.205	2.462.429.618
	Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	543.511.789	2.162.231.680	1.432.221.509	3.027.310.448
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	*23*		*543.511.789*	*2.162.231.680*	*563.261.794*	*2.158.350.733*
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	1.934.407.669	6.616.175.824	2.103.281.143	7.574.463.564
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.031.666.519)	(5.890.877.247)	(4.650.735.771)	(7.745.479.811)
11	Thu nhập khác	31	VI.26	45.590.000	129.806.535	-	228.806.763
12	Chi phí khác	32	VI.27	2.283.151	105.392.047	9.225.723	260.586.464
13	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		43.306.849	24.414.488	(9.225.723)	(31.779.701)
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.988.359.670)	(5.866.462.759)	(4.659.961.494)	(7.777.259.512)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27		-		-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1.988.359.670)	(5.866.462.759)	(4.659.961.494)	(7.777.259.512)
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18		-		-
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ				-		-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0		

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Hoạt	Nguyễn Văn Quang	Đoàn Hữu Trắc

M.S.D.N: 2800947548 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
TP THANH HÓA T.THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*		*(1.988.359.670)*	*(4.659.961.494)*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		455.887.292	2.659.845.810
- Các khoản dự phòng	3		-	868.959.715
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(609.618.349)	(81.153.905)
- Chi phí lãi vay	6		543.511.789	563.261.794
'-Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		*(1.598.578.938)*	*(649.048.080)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		12.482.626.657	(8.739.163.551)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.036.806.124)	3.081.167.719
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.389.603.153)	2.073.787.185
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		120.352.569	205.263.735
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.590.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.283.151)	(9.225.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		*7.621.297.860*	*(4.037.218.715)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.521.440.734)	(5.160.382.585)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.067.255.868	9.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(5.454.184.866)*	*3.839.617.415*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.167.112.994	(197.601.300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		314.754.101	942.075.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	2.481.867.095	744.473.840

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trịnh Thị Hoạt	Nguyễn Văn Quang	Đoàn Hữu Trắc

M.S.D.N: 2800947588 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA - TP. THANH HÓA - T. THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. khai thác gỗ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
- Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.

trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất,khu đô thị,khu kinh tế.

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. **Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:**

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

+ Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

+ Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020 (VNĐ)
- Tiền mặt	180.980.839	24.116.348
- Tiền gửi ngân hàng	1.800.886.256	720.357.492
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	500.000.000	-
Cộng	2.481.867.095	744.473.840

02- Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2020	01/01/2020 (VNĐ)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	**46.203.957.237**	**52.990.431.709**
+ Tổng công ty XD số 01-TNHH 1 thành viên	*1.089.959.003*	*1.097.643.863*
+ Công ty CP Mai Tuấn Nghĩa	-	*7.720.753.157*
+ Công ty kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	*1.714.723.844*	*1.714.723.844*
+ Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	*12.245.671.252*	*12.245.671.252*
+ Công ty CP tập đoàn đầu tư Quảng Ninh	*2.811.889.000*	*2.811.889.000*
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	*2.129.781.818*	*2.129.781.818*
+ Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	*10.563.296.502*	*11.609.098.356*
+ Công ty TNHH ĐTXD và TM Bắc Nam	*917.787.000*	*917.787.000*
+ Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	*12.901.106.232*	*10.876.384.119*
+ Phải thu khách hàng khác	1.829.742.586	1.866.699.300
- Phải thu khách hàng dài hạn	**70.133.414.792**	**71.091.404.792**
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	*15.700.057.135*	*16.658.047.135*
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	*8.608.599.625*	*8.608.599.625*
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	*564.179.713*	*564.179.713*
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	*45.260.578.319*	*45.260.578.319*
Cộng	**116.337.372.029**	**124.081.836.501**

03- Trả trước cho người bán	31/12/2020	01/01/2020 (VNĐ)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.247.937.686	2.831.500.686
+ Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Đường Sáng	-	*300.000.000*
+ Công ty CP vận tải và xây dựng Ngọc Tuân	-	*108.000.000*
+ Công ty CP kết cấu thép xây dựng Hà Nội	*170.000.000*	*170.000.000*
+ Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	*420.000.000*	*420.000.000*
+ Công ty CP khảo sát kiểm định công trình dầu khí VN	*75.000.000*	*75.000.000*
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và xây dựng Mai	*91.605.500*	*91.605.500*
+ Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Lam Sơn	*121.085.077*	*121.085.077*
+ Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn	*1.088.870.000*	*1.088.870.000*
+ Các khách hàng khác	281.377.109	456.940.109
- Trả trước cho người bán dài hạn	39.286.577.950	39.286.577.950
+ Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*
+ Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô	*1.148.135.182*	*1.148.135.182*
+ Doanh nghiệp tư nhân Quý Thắng	*642.064.500*	*642.064.500*
+ Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	*20.000.000*	*20.000.000*
+ Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	*29.355.863.103*	*29.355.863.103*
+ Công ty CP lắp máy dầu khí Trường Sơn	*3.499.319.305*	*3.499.319.305*
+ Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	*1.728.378.072*	*1.728.378.072*
+ Các khách hàng khác	1.592.817.788	1.592.817.788
Cộng	41.534.515.636	42.118.078.636

04- Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020 (VNĐ)		01/01/2020 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	**38.000.000.000**		**45.051.603.931**	
Tiền gửi có kỳ hạn	38.000.000.000		45.051.603.931	
Tổng cộng	**38.000.000.000**		**45.051.603.931**	
b) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	18.296.788.082	(18.296.788.082)	18.296.788.082	(18.296.788.082)
Tổng cộng	**18.296.788.082**	**(18.296.788.082)**	**18.296.788.082**	**(18.296.788.082)**

05- Phải thu khác

	31/12/2020 (VNĐ)		01/01/2020 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**41.838.324.955**	-	**40.622.408.236**	-
- Tạm ứng:	4.964.175.593	-	6.642.799.637	-
- Phải thu khác:	36.874.149.362	-	33.979.608.599	-
Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn	*24.730.140.084*	-	*24.730.140.084*	-
Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí Sông Hồng	*6.942.986.111*	-	*6.942.986.111*	-
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	*362.654.029*	-	*362.654.029*	-
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam Kinh)	*994.670.905*		*994.670.905*	
Công ty CP xây dựng và dân dụng dầu khí (PVC-IC)	*1.750.748.646*			
Phải thu từ các bên liên quan	*2.092.949.587*	-	*949.157.470*	-
b) Dài hạn	**28.881.954.296**	-	**28.097.020.893**	-
- Ký cược, ký quỹ	34.000.000		34.000.000	
- Phải thu khác	28.847.954.296		28.063.020.893	
Dương Trọng Hưng	*7.598.015.237*		*7.598.015.237*	
Nguyễn Trung Liêm	*7.122.279.690*		*7.122.279.690*	
Lương Hoàng	*10.353.525.966*		*10.353.525.966*	
Khách hàng khác	*3.774.133.403*		*2.989.200.000*	
Cộng	**70.720.279.251**	-	**68.719.429.129**	-

06- Nợ Xấu

	31/12/2020 (VNĐ)		01/01/2020 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Tổng cộng	**20.000.000**	**(20.000.000)**	**20.000.000**	**(20.000.000)**

07- Hàng tồn kho:

	31/12/2020 (VNĐ)		01/01/2020 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**87.441.003.429**		**66.469.214.628**	
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	51.016.221.686	-	30.044.432.885	-
- Thành phẩm	36.424.781.743	-	36.424.781.743	-
DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn	31.945.976.121		31.945.976.121	
DA 25ha Nghi Sơn	534.932.114		534.932.114	
An Sinh xã hội	3.860.515.127		3.860.515.127	
Đá bazan	24.173.962		24.173.962	
Khác	59.184.419		59.184.419	
b) Dài hạn	**199.600.912.198**	-	**199.600.912.198**	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DA Khách sạn Lam Kinh)	199.600.912.198	-	199.600.912.198	-
Tổng cộng	**287.041.915.627**		**266.070.126.826**	

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**3.985.933.739**	**1.461.521.749**	**4.746.959.290**	**196.699.676**	-	**10.391.114.454**
- Mua trong năm			870.900.000	62.727.273		933.627.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chỉnh	-	-	20.967.705	-	-	20.967.705
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3.692.405.257	-	-	-	-	3.692.405.257
- Giảm khác do điều chỉnh	-	20.967.705	-	-	-	20.967.705
Số dư cuối năm	**293.528.482**	**1.440.554.044**	**5.638.826.995**	**259.426.949**	-	**7.632.336.470**

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**3.878.850.821**	**1.401.978.283**	4.746.959.290	196.699.676	-	10.224.488.070
- Khấu hao trong năm	-	20.303.028	8.017.742	*9.712.614*		38.033.384
- Tăng khác	-	-	3.982.685	-	-	3.982.685
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	3.592.405.256	-	-	-	-	3.592.405.256
- Giảm khác	1.408.113	2.574.572	-	-	-	3.982.685
Số dư cuối năm	**285.037.452**	**1.419.706.739**	4.758.959.717	206.412.290	-	6.670.116.198
Giá trị còn lại	-					-
- Tại ngày đầu năm	**107.082.918**	**59.543.466**	-	-	-	166.626.384
- Tại ngày cuối năm	**8.491.030**	**20.847.305**	879.867.278	53.014.659	-	962.220.272

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**73.235.868.711**	-	-	73.235.868.711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73.235.868.711		-	73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**20.599.465.361**	**1.758.629.712**	-	22.358.095.073
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	20.599.465.361	1.758.629.712	-	22.358.095.073
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**52.636.403.350**	-	-	50.877.773.638
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	52.636.403.350		-	50.877.773.638
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

10- Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)	
a) Ngắn hạn	**869.358.170**	**930.428.501**	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.706.325	55.797.563	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	7.979.093	
- Chi phí khác chờ phân bổ	866.651.845	866.651.845	
b) Dài hạn	**57.770.234**	**57.770.234**	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	57.770.234	57.770.234	Chi nhánh
Cộng	**927.128.404**	**988.198.735**	

11- Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
- Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.367.945.472	19.367.945.472
- Nhà xưởng chế biến vật liệu PGXM Bỉm Sơn	-	140.000.000
Cộng	**19.367.945.472**	**19.507.945.472**

12- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn	**309.866.797.779**	**309.866.797.779**
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng	**307.480.254.505**	**307.480.254.505**
Vay dài hạn các đối tượng khác	**2.386.543.274**	**2.386.543.274**
Nguyễn Duy Linh	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Trung Liêm	119.113.274	119.113.274
Vũ Thúy Hạnh	1.867.430.000	1.867.430.000
Cộng	**309.866.797.779**	**309.866.797.779**

13- Phải trả người bán

	31/12/2020 (VNĐ)		01/01/2020 (VNĐ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**9.257.042.223**	**9.257.042.223**	**10.291.682.393**	**10.291.682.393**
- Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	-	-	*1.141.626.750*	*1.141.626.750*
- Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV	*2.088.089.500*	*2.088.089.500*	*2.015.783.360*	*2.015.783.360*
- Công ty CP điện máy vật tư xây dựng 05 Hàng Đồng	-	-	*454.336.270*	*454.336.270*

- Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam	*480.429.026*	*480.429.026*	*480.429.026*	*480.429.026*
- Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	*884.193.287*	*884.193.287*	*231.320.403*	*231.320.403*
- Công ty CP ĐT xây lắp dầu khí IMICO	*398.130.164*	*398.130.164*	*398.130.164*	*398.130.164*
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh	*286.479.393*	*286.479.393*	*286.479.393*	*286.479.393*
- Công ty CP xây dựng và TM Miền Bắc	*331.000.000*	*331.000.000*	*331.000.000*	*331.000.000*
- Lê Quang Tuyển (Nhân công sửa chữa)	*353.408.129*	*353.408.129*	*353.408.129*	*353.408.129*
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh	*286.479.393*	*286.479.393*	*286.479.393*	*286.479.393*
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	3.817.833.331	3.817.833.331	*4.312.689.505*	*4.312.689.505*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**71.799.482.661**	**71.799.482.661**	**71.799.482.661**	**71.799.482.661**
- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	*6.899.276.718*	*6.899.276.718*	*6.899.276.718*	*6.899.276.718*
- Công ty cổ phần COSEVCO 1	*4.268.443.861*	*4.268.443.861*	*4.268.443.861*	*4.268.443.861*
- Công ty TNHH Minh Hằng	*2.361.558.818*	*2.361.558.818*	*2.361.558.818*	*2.361.558.818*
- DNTN xây dựng Bắc Sơn	*1.549.327.975*	*1.549.327.975*	*1.549.327.975*	*1.549.327.975*
- Công ty CP khai thác khoáng sản Nghệ An	*1.318.048.477*	*1.318.048.477*	*1.318.048.477*	*1.318.048.477*
- Công ty TNHH Tùng Giang	*1.233.761.111*	*1.233.761.111*	*1.233.761.111*	*1.233.761.111*
- Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	*21.012.012.224*	*21.012.012.224*	*21.012.012.224*	*21.012.012.224*
- Công ty CPXLDK Hà Nội	*1.781.771.063*	*1.781.771.063*	*1.781.771.063*	*1.781.771.063*
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí	*1.194.563.979*	*1.194.563.979*	*1.194.563.979*	*1.194.563.979*
- Công ty CP thương mại dầu khí Nghệ An	*810.495.359*	*810.495.359*	*810.495.359*	*810.495.359*
Tổng Công ty đầu tư xây dựng & thương mại Anh Phát	*626.803.218*	*626.803.218*	*626.803.218*	*626.803.218*
- Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An	*54.121.849*	*54.121.849*	*54.121.849*	*54.121.849*
- Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	*1.141.626.750*	*1.141.626.750*		
- Phải trả cho các đối tượng dài hạn khác	2.729.640.489	*2.729.640.489*	3.871.267.239	3.871.267.239
Cộng	**81.056.524.884**	**81.056.524.884**	**82.091.165.054**	**82.091.165.054**

14- Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
- Công ty cổ phần TC ADVISORS	53.297.482	32.899.778

- Công ty TNHH FCT Thanh Hóa	156.439.088	78.507.221
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC Faros	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	200.000.000	500.000.000
- Công ty ĐTXD và TM Anh Phát	44.213.000	44.213.000
- Các khách hàng khác	151.848.152	197.542.590
Cộng	**1.105.797.722**	**1.353.162.589**

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	*31.084.695*	*628.716.982*	*628.716.982*	*31.084.695*
Thuế thu nhập cá nhân	*32.826.948*	*16.121.013*	*19.429.530*	*36.135.465*
Thuế tài nguyên	*3.953.586*	-	-	*3.953.586*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	*467.285.280*	*476.729.637*	*9.444.357*
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	*2.823.990*	*3.000.000*	*3.000.000*	*2.823.990*
Cộng	**70.689.219**	**1.115.123.275**	**1.127.876.149**	**83.442.093**
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế TNDN	*60.521.822*	-	-	*60.521.822*
Cộng	**60.521.822**	-	-	**60.521.822**

16- Chi phí phải trả

	31/12/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	97.729.679	97.729.679
- Công trình Đài bể cọc	-	*0*
- Công trình lán trại tạm 8,2ha	*97.729.679*	*97.729.679*
b) Dài hạn	-	-
Cộng	97.729.679	97.729.679

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	16.405.389.917	254.144.411
Doanh thu hoạt động xây lắp	16.405.389.917	254.144.411
b) Dài hạn	17.805.148.545	18.288.770.051
Bất động sản đầu tư cho thuê	17.805.148.545	18.288.770.051
Cộng	34.210.538.462	18.542.914.462

18- Phải trả khác

	31/12/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	82.801.315.917	80.672.303.868
- Kinh phí công đoàn	184.248.441	184.255.201
- Bảo hiểm xã hội	-	124.723.090
- Bảo hiểm y tế	-	28.278.720
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.428.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.617.067.476	80.322.618.417
Cụ thể:		
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	82.368.861.011	80.206.629.331
+ Đối tượng khác	248.206.465	115.989.086
+ Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	82.801.315.917	80.672.303.868

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2019	**210.000.000.000**	**(86.843.600.015)**			**1.567.942.490**	**2.107.765.131**	**4.247.769.959**		**131.079.877.565**
- Tăng vốn trong năm									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm									-
- Lỗ trong năm nay		(7.777.259.512)							(7.777.259.512)
- Giảm khác									-
Số dư tại ngày 31/12/2019	**210 000 000 000**	**(94.620.859.527)**			**1.567.942.490**	**2.107.765.131**	**4.247.769.959**		**123.302.618.053**
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		(5.866.462.759)							(5.866.462.759)
- Giảm khác						-	-		
Số dư tại ngày 31/12/2020	**210 000 000 000**	**(100.487.322.286)**			**1.567.942.490**	**2.107.765.131**	**4.247.769.959**		**117.436.155.294**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	**Tỷ lệ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ**
- Tổng Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	75.600.000.000	36,00	75.600.000.000	36,00
- Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	1.400.000.000	0,67	36.750.000.000	17,50
- Ban Điều hành Liên hiệp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-	18.000.000.000	8,57
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	-	15.000.000.000	7,14
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	31.000.000.000	14,76	32.000.000.000	15,24
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Thái Bình Dương	15.000.000.000	7,14		
- Các cổ đông khác	87.000.000.000	41,43	32.650.000.000	15,55
Cộng	**210.000.000.000**	**100,00**	**210.000.000.000**	**100,00**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	140.448.129	1.097.781.478
- Doanh thu xây lắp	-	14.854.644.087
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.996.753	233.928.513
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	146.444.882	16.186.354.078

2- Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	306.209.855	942.739.336
- Giá vốn xây lắp	-	14.143.531.273
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.600.437	2.296.474.793
Cộng	309.810.292	17.382.745.402

3- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	609.618.349	81.158.205
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-
Cộng	609.618.349	81.158.205

4- Chi phí tài chính	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
- Lãi tiền vay;	543.511.789	563.261.794
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	868.959.715
Cộng	543.511.789	1.432.221.509

5- Thu nhập khác	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt	-	-
- Tiền bồi thường	-	-
- Thanh lý vật tư	45.590.000	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	45.590.000	-

6- Chi phí khác	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Chi phí cho đội thi công cơ giới	-	-
- Tiền phạt thuế và phạt khác	2.283.151	9.071.095
- Các khoản khác.	-	154.628
Cộng	2.283.151	9.225.723

7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.934.407.669	2.103.281.143

- Chi phí nhân viên quản lý	924.859.825	1.200.580.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.499.275	208.397.523
- Chi bằng tiền khác	479.593.618	550.766.488
- Các khoản chi phí QLDN khác.	164.454.951	143.536.231

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

8- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	136.653.047	7.263.279.102
- Chi phí nhân công;	643.448.633	1.180.524.220
- Chi phí sử dụng máy thi công;	129.607.006	1.616.420.291
- Chi phí sản xuất chung;	247.521.617	1.078.837.457
- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.	1.934.407.669	2.103.281.143
Cộng	3.091.637.972	13.242.342.213

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám Đốc
Trịnh Thị Hoạt	Nguyễn Văn Quang	Đoàn Hữu Trắc

M.S.D.N: 2600475548 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA TP. THANH HÓA - T. THANH HÓA